TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Mẫu biểu: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**124,814,052,748**	**69,324,874,784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V01**	**17,624,993,971**	**12,859,421,613**
1.Tiền	111		17,624,993,971	12,859,421,613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V02**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63,402,761,930**	**33,596,797,381**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V05	29,337,767,263	30,231,822,041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V05	434,198,553	880,489,683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V06	33,630,796,114	2,484,485,657
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V03**	**37,902,330,986**	**22,776,933,504**
1. Hàng tồn kho	141		37,902,330,986	22,776,933,504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,883,965,861**	**91,722,286**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,328,215,941	91,722,286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		482,359,008	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V10	73,390,912	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu nhàn nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V04	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**118,468,738,341**	**119,672,628,777**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265,000,000**	**265,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn			-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		265,000,000	265,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11,696,322,925**	**12,814,359,592**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V12	10,542,002,952	11,648,408,682
Nguyên giá	222		101,138,657,054	101,138,657,054
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(90,596,654,102)	(89,490,248,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301838116
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 15:59:23
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V13	1,154,319,973	1,165,950,910
Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(926,630,137)	(914,999,200)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V14**	-	-
Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V15	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**100,037,210,441**	**100,037,210,441**
1. Đầu tư vào công ty con	251		89,000,000,000	89,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,037,210,441	11,037,210,441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(355,000,000)	(355,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		355,000,000	355,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,470,204,975**	**6,556,058,744**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,470,204,975	6,556,058,744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. TB VT phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V04	-	-
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	**270**		**243,282,791,089**	**188,997,503,561**
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**66,137,064,343**	**45,357,894,473**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63,041,694,343**	**42,156,524,473**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V08	20,378,407,191	14,597,957,080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V08	11,491,901,188	5,709,151,998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V09	7,199,945,398	619,785,694
4. Phải trả người lao động	314		2,568,100,557	3,054,077,730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,074,172,262	2,082,220,004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V11	15,923,831,179	15,642,945,399
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V16	3,000,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405,336,568	450,386,568
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,095,370,000**	**3,201,370,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,310,000,000	1,416,000,000
8. Vay và nợ dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,785,370,000	1,785,370,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**177,145,726,746**	**143,639,609,088**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**177,145,726,746**	**143,639,609,088**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,673,334,997	40,673,334,997
9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V17	39,114,078,975	5,607,961,317
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,750,703,533	-
LNST chưa PP kỳ này	421b		1,363,375,442	5,607,961,317
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**243,282,791,089**	**188,997,503,561**
			-	-

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm đưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…)

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	ĐOÀN ĐẮC HỌC

TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý I - NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	194,816,414,956	151,253,222,420	194,816,414,956	151,253,222,420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02)	10	VI.27	194,816,414,956	151,253,222,420	194,816,414,956	151,253,222,420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	185,362,244,071	144,670,165,531	185,362,244,071	144,670,165,531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,454,170,885	6,583,056,889	9,454,170,885	6,583,056,889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	32,246,505,899	24,657,084,811	32,246,505,899	24,657,084,811
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	90,939,073	154,696,009	90,939,073	154,696,009
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	153,150,685	-	153,150,685
8. Chi phí bán hàng	25		4,604,614,318	2,795,334,037	4,604,614,318	2,795,334,037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,005,336,734	2,864,589,833	3,005,336,734	2,864,589,833
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		33,999,786,659	25,425,521,821	33,999,786,659	25,425,521,821
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	0
12. Chi phí khác	32		-	-	-	0
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,999,786,659	25,425,521,821	33,999,786,659	25,425,521,821
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	363,002,001	172,272,605	363,002,001	172,272,605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		33,636,784,658	25,253,249,216	33,636,784,658	25,253,249,216
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	ĐOÀN ĐẮC HỌC

TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		***33,999,786,659***	***25,425,521,821***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,118,036,667	1,165,739,808
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	62,206,815	1,545,324
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,155,566,826)	(24,500,879,966)
- Chi phí lãi vay	06	28,732,258	153,150,685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***3,053,195,573***	***2,245,077,672***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3,085,562,950)	14,859,004,226
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15,125,397,482)	(736,579,461)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17,782,489,512	(1,671,808,783)
		-	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5,150,639,886)	(2,709,622,911)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28,732,258)	(153,150,685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(286,683,617)	(194,099,773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(335,790,307)	(323,752,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3,177,121,415)***	***11,315,068,014***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,009,096,683	39,811,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***5,009,096,683***	***39,811,657***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,000,000,000	14,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(25,600,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66,402,910)	(42,874,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2,933,597,090***	***(11,642,874,810)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**4,765,572,358**	**(287,995,139)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12,859,421,613**	**13,124,519,373**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đối quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**17,624,993,971**	**12,836,524,234**

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Hồng Hạnh	Trần Văn Phúc	Đoàn Đắc Học

MẪU SỐ B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG
QUÝ I - NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 12 ngày 09 tháng 04 năm 2023
- Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng (Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ôtô vận tải chuyên dùng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vi tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế tóan hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
-
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
  + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay ".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- ***Doanh thu bán hàng*** : Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
  + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
  + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hòan thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính*** : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- ***Doanh thu hợp đồng xây dựng:*** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến các khoản tổn thất có thể xảy ra

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản sự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoành nhập vào thu nhập khác trong năm

MẪU SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/01/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	**119,111,580**	**162,174,637**
Tiền VNĐ	119,111,580	162,174,637
Vàng bạc	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**17,505,882,391**	**12,697,246,976**
Tiền gửi VND	17,369,739,880	12,561,104,465
Tiền gửi ngoại tệ	136,142,511	136,142,511
Cộng	**17,624,993,971**	**12,859,421,613**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/01/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	**-**	**-**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)	31/01/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,992,387,847	14,569,176,633
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,043,207,033	4,150,257,399
- Thành phẩm	-	0
- Hàng hoá	6,866,736,106	4,057,499,472
Cộng	**37,902,330,986**	**22,776,933,504**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**-**	**-**

V.04 Tài sản khác	31/01/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5,328,215,941	91,722,286
- Thuế GTGT được khấu trừ	482,359,008	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	73,390,912	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**5,883,965,861**	**91,722,286**
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	6,470,204,975	6,556,058,744
- TS thuế TN hoãn lại		
- Ký quỹ ký cược dài hạn	265,000,000	265,000,000
Cộng	**6,735,204,975**	**6,821,058,744**

V.05 Phải thu của khách hàng	**31/01/2026**	**01/01/2026**
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**29,337,767,263**	**30,231,822,041**
Công ty TNHH CK Xăng dầu Đồng Nai	3,225,000,000	1,471,080,000
Cty Xăng dầu Đồng Nai	2,318,477,352	6,667,177,287
Cty Tiến Ngọc Chương	3,732,270,242	3,537,010,242
Công ty Petrolimex Ninh Thuận		
Công ty Petrolimex Gia Lai		5,679,788,455
Công ty Petrolimex Khánh Hòa	5,635,590,737	5,635,590,737
Công ty Nam Nguyện CTT		
Phải thu khách hàng khác	14,426,428,932	7,241,175,320
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	**434,198,553**	**880,489,683**
Công ty Mega	240,682,901	240,682,901
Công ty Phong Phú		472,823,520
Nhà cung cấp khác	193,515,652	166,983,262

V.06 Phải thu khác	**31/01/2026**	**01/01/2026**
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	32,974,950	30,059,950
- Phải thu các CHXD giao khoán	666,328	408,007,789
- Phải thu đội thi công XDCB	4,125,664,104	-
- Phải thu LN từ công ty PMG+ĐN	27,237,409,216	-
- Phải thu thuế TNCN	646,123,724	569,859,423
- Ký cược ký quỹ	69,683,432	69,683,432
- Phải thu khác	1,518,274,360	1,406,875,063
Cộng	**33,630,796,114**	**2,484,485,657**

V.08 Phải trả người bán	**31/01/2026**	**01/01/2026**
- Phải trả người bán ngắn hạn	**20,378,407,191**	**14,597,957,080**
Công ty XD KVII	14,409,030,139	8,550,508,299
VEEDER-ROOT COMPANY	4,534,393,106	
Grisw Orld Pump Company		1,572,669,942
Công ty TNHH QC Phương Nam	387,630,123	2,279,982,064
Nhà cung cấp khác	1,047,353,823	3,767,466,717
- Người mua trả tiền trước	**11,491,901,188**	**5,709,151,998**
Công ty Sơn Việt		154,520,303
Công ty Nanpao Resins		191,992,600
Cty CP Xây lắp I - Petrolimex	5,565,375,000	
Công ty Petrolimex Ninh Thuận	5,047,954,919	5,047,954,919
Khách hàng khác	878,571,269	314,684,176

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà ı	*01/01/2026*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*31/01/2026*
- Thuế Giá trị gia tăng	309,637,830	132,920,184	441,121,207	1,436,807
- Thuế Giá trị gia tăng hang NK	0	740,868,573	740,868,573	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	9,245,506	9,245,506	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	93,699,432	363,002,001	286,683,617	170,017,816
'- Thuế Thu nhập cá nhân	216,448,432	76,480,777	82,587,634	210,341,575
'- Thuế đất	0	6,818,149,200		6,818,149,200
'- Thuế khác			73,390,912	
Cộng	**619,785,694**	**8,140,666,241**	**1,633,897,449**	**7,199,945,398**

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà n	*31/01/2026*		*01/01/2026*	
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế GTGT được khấu trừ		482,359,008		
- Thuế xuất nhập khẩu		73,390,912		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
Cộng	**-**	**555,749,920**	**-**	**-**

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	*31/01/2026*	*01/01/2026*
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34,122,880	61,430,300
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất ngiệp	-	-
- Phải trả các CHXD	212,381,261	500,000
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	8,361,463,566	8,427,866,476
- Phải trả đội XDCB	5,202,014,448	4,566,619,599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,113,849,024	2,586,529,024
Cộng	**15,923,831,179**	**15,642,945,399**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,310,000,000	1,416,000,000
Cộng	**1,310,000,000**	**1,416,000,000**

V.12 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	**15,740,494,056**	**74,209,410,815**	**11,017,591,729**	**171,160,454**	**101,138,657,054**
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới					-
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang ĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4- Số dư cuối năm	**15,740,494,056**	**74,209,410,815**	**11,017,591,729**	**171,160,454**	**101,138,657,054**
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	**12,495,275,344**	**67,338,043,875**	**9,499,603,909**	**157,325,244**	**89,490,248,372**
2- Khấu hao trong năm	**257,240,547**	**682,506,348**	**163,891,788**	**2,767,047**	**1,106,405,730**
3- Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý			-		-
4- Số dư cuối năm	**12,752,515,891**	**68,020,550,223**	**9,663,495,697**	**160,092,291**	**90,596,654,102**
III- GÍA TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	**3,245,218,712**	**6,871,366,940**	**1,517,987,820**	**13,835,210**	**11,648,408,682**
2- Tại ngày cuối kỳ	**2,987,978,165**	**6,188,860,592**	**1,354,096,032**	**11,068,163**	**10,542,002,952**

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố các khoản vay của ngân hàng

V.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1,860,950,110**	**220,000,000**	**2,080,950,110**
Mua trong năm	-	-	-
- Mua săm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	**1,860,950,110**	**220,000,000**	**2,080,950,110**
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	**694,999,200**	**220,000,000**	**914,999,200**
Khấu hao trong năm	11,630,937		11,630,937
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	**706,630,137**	**220,000,000**	**926,630,137**
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	**1,165,950,910**	-	**1,165,950,910**
2- Tại ngày cuối năm	**1,154,319,973**	-	**1,154,319,973**

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư	**31/01/2026**	**01/01/2026**
BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Cộng	-	

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/01/2026**	**01/01/2026**
Cộng	-	-

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính	**31/01/2026**	**01/01/2026**
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	3,000,000,000	
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
	3,000,000,000	-

V.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2025	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,148,796,825**
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						192,984,185
- Lãi trong năm nay						25,002,868,491
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,670,672,184)
- Chia cổ tức năm nay						(21,605,316,000)
- Thưởng ban điều hành						(741,200,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(481,500,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(238,000,000)
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPPNT)						
Số dư cuối năm nay	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,607,961,317**
- Số dư 01/01/2026	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,607,961,317**
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						
- Lãi trong năm nay						33,636,784,658
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức năm nay						
- Thưởng ban điều hành						
- Thù lao HĐQT năm trước						(94,667,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(36,000,000)
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPPNT)						
Số dư cuối năm nay	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**39,114,078,975**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác	72,017,720,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	**72,276,620,000**

MẪU SỐ B 09 - DN

V.18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**31/01/2026**	**01/01/2026**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000

V.19 Cổ phiếu	**31/01/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7,227,662**	**7,227,662**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**7,227,662**	**7,227,662**
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	**25,890**	**25,890**
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7,201,772**	**7,201,772**
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***Từ 01/01/2026 đến 3103/2026***	***Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026***
V.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**194,816,414,956**	**151,253,222,420**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**194,816,414,956**	**151,253,222,420**

V.22 Giá vốn hàng bán	**185,362,244,071**	**144,670,165,531**

V.23 Doanh thu hoạt động tài chính	***Từ 01/01/2026 đến 3103/2026***	***Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,681,599	6,359,023
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	32,237,409,216	24,616,791,362
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,415,084	33,934,426
Cộng	**32,246,505,899**	**24,657,084,811**

V.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 3103/2026	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026*
- Phí lãi vay ngân hàng	28,732,258	153,150,685
- Chênh lệch tỷ giá	62,206,815	1,545,324
- Lỗ do KD cổ phiếu		
-Chi phí tài chính khác		
Cộng	**90,939,073**	**154,696,009**

V.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 3103/2026	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026*
1. Chi phí nguyên liệu,vật liệu	245,758,000	
2. Chi phí nhân công	2,361,251,597	2,227,241,920
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,118,036,667	1,165,739,808
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,254,789,650	1,161,448,300
5. Chi phí khác bằng tiền	2,517,717,655	2,271,778,102
Cộng	**8,497,553,569**	**6,826,208,130**

V.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01/2026 đến 3103/2026	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,999,786,659	25,425,521,821
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	52,632,565	52,632,565
+ Các khoản điều chỉnh giảm	32,237,409,216	24,616,791,362
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,815,010,008	861,363,024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	363,002,001	172,272,605
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi tăng		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33,636,784,658	25,253,249,216

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	ĐOÀN ĐẮC HỌC

M.S.D.N: 0301083876 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH